

Số: 36/2024/QĐST-DS

Tiểu Cần, ngày 18 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 08 tháng 6 năm 2024, về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 225/2016/TLST-DS, ngày 14 tháng 6 năm 2016.

XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị U**, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp theo của nguyên đơn là: Chị **Ngô Thị Trúc Q**, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp Phú Thọ I, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, đại diện theo uỷ quyền.

- Bị đơn: Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1/ Ông **Ngô Văn T**, sinh năm 1956;

2/ Anh **Ngô Minh K**, sinh năm 1982;

3/ Chị **Ngô Thị Huỳnh N**, sinh năm 1990;

4/ Chị **Ngô Thị Thảo N1**, sinh năm 1994;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

*Người đại diện hợp pháp theo của ông Ngô Văn T, anh Ngô Minh K, chị Ngô Thị Huỳnh N, Ngô Thị Thảo N1 là: Chị **Ngô Thị Trúc Q**, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp Phú Thọ I, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, đại diện theo ủy quyền.*

5/ Anh **Trần Văn B**, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

6/ Chị **Lê Thị Yến L1**, sinh năm 1983;

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

7/ Chị **Trần Thị Kiều T1**, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Sóc Trăng.

8/ Anh **Trần Văn T2**, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

*Người đại diện hợp pháp theo của anh Trần Văn T2 và chị Trần Thị Kiều T1 là: Bà **Trần Thị L**, sinh năm 1956; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh, đại diện theo ủy quyền.*

9/ Ông **Phạm Văn Đ**, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Công nhận cho bà Trần Thị U và và Trần Thị L được quyền sử dụng chung tổng diện tích 125,5m² (hiện trạng là rạch) loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh dùng làm lối thoát nước chung, cụ thể như sau:

- Diện tích đất là 81,1 m², thửa đất số 29, tờ bản đồ số 11 (tài liệu đo đạc năm 2006), theo sơ đồ ghi là A, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần D, có số đo là 1,35m;

Hướng Tây giáp đường nhựa, có số đo là 1,64m;

Hướng Nam giáp thửa đất số 443 là đường gấp khúc, có các số đo là 27,60m, 6m, 4m, 8,53m, 3m, 4,70m, 3,40m và 4,72m.

Hướng Bắc một đoạn giáp phần G3 là đường gấp khúc, có các số đo là 16,7m và 12,30m; một đoạn giáp phần B là đường gấp khúc, có các số đo là 7,75m, 4,22m, 8,09m, 6,95m, 3,09m và 5,06m.

- Diện tích đất là 9,3 m², thửa đất số 27, tờ bản đồ số 11 (tài liệu đo đạc năm 2006), theo sơ đồ ghi là E, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đường nhựa, có số đo là 1,4m;

Hướng Tây giáp sông H, có số đo là 1,19m;

Hướng Nam giáp thửa đất số 27, có số đo là 7,17m;

Hướng Bắc giáp phần I, có số đo là 7,22m.

- Diện tích đất là 30,4 m², thửa đất số 325, tờ bản đồ số 7 (tài liệu đo đạc năm 1991), theo sơ đồ ghi là F, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần M, có số đo là 1,5m;

Hướng Tây giáp phần D, có số đo là 6,70m;

Hướng Nam giáp phần K4 là đường gấp khúc, có các số đo là 13,90m và 5,13m.

Hướng Bắc giáp thửa số 325, có số đo là 26,34m.

- Diện tích đất là 4,7 m², thửa đất số 11, tờ bản đồ số 11 (tài liệu đo đạc năm 2006), theo sơ đồ ghi là I, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đường nhựa, có số đo là 0,50m;

Hướng Tây giáp sông H, có số đo là 0,81m;

Hướng Nam giáp phần E, có số đo là 7,22m;

Hướng Bắc giáp thửa số 11, có số đo là 7,20m.

Không ai được quyền ngăn cản việc sử dụng diện tích đất này làm lối thoát nước chung và lối thoát nước này dùng để cho dòng nước được chảy tự nhiên và không ai được quyền ngăn cản dòng chảy.

Công nhận diện tích đất 258m² và các tài sản gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 29, tờ bản đồ số 11 (tài liệu đo đạc năm 2006), tọa lạc tại ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Trà Vinh cho bà Trần Thị L được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu đối với tài sản trên đất, theo sơ đồ khu đất ghi theo sơ đồ ghi là B, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần C, có các số đo là 0,75m và 10,02m;

Hướng Tây giáp phần A, là điểm 0;

Hướng Nam giáp phần A là đường gấp khúc, có các số đo là 7,75m, 4,22m, 8,09m, 6,95m, 3,09m và 5,06m.

Hướng Bắc giáp phần G3, có các số đo là 2,07m và 26,79m.

(Kèm theo trích lục số: 88/VPĐKKĐ-KTĐC ngày 20/02/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T).

Các đương sự được quyền yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng quyền sử dụng đất theo quyết định này.

- Về chi phí thẩm định tại chỗ, chi phí định giá và lệ phí cung cấp thông tin là: 22.290.000 đồng, bà Trần Thị U tự nguyện chịu là 7.290.000 đồng và bà Trần Thị L tự nguyện chịu là 15.000.000 đồng, nguyên đơn và bị đơn đã dự nộp tạm ứng đã chi xong.

- Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn đều là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí. Căn cứ vào các Điều 12, 14 và khoản 2 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, chấp nhận miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn và bị đơn.

Hoàn trả lại cho bà Trần Thị U số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 337.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0005172 ngày 14/6/2016 và số tiền là 150.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011647 ngày 11/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Tiểu Cần;
- Chi Cục THADS huyện Tiểu Cần;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Lê Hoàng Ân